

ĐƠN VỊ : TRƯỜNG TIỂU HỌC LƯƠNG THỂ VINH
CHƯƠNG : 622 , LOẠI: 491

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016 ND-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trường tiểu học Lương Thể Vinh công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Năm 2024 như sau:

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện đến quý 4/2024	Ước Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thực hiện 12 tháng, năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
B	Dự toán chi ngân sách nhà Nước				
3	Chi cho sự nghiệp giáo dục , đào tạo	7,035,322,443	6,904,467,118	0.98	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5,970,322,443	5,843,895,965	0.98	
6000	Tiền lương	2,946,602,011	2,853,338,011	0.97	
1	Lương ngạch bậc	2,632,204,201	2,545,294,201	0.97	
3	Lương hợp đồng				
51	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ	314,397,810	308,043,810	0.98	
6100	Phụ cấp	1,335,976,616	1,316,918,616	0.99	
1	Chức vụ	57,861,000	57,861,000	1.00	
12	Ưu đãi	900,130,299	890,072,299	0.99	
13	Trách nhiệm	5,904,000	5,904,000	1.00	
15	Thâm niên	372,081,317	363,081,317	0.98	
23	Phụ cấp công tác Đảng				
6200	Phúc lợi tập thể	54,755,000	54,755,000	1.00	
99	Chi khác	54,755,000	54,755,000	1.00	
6300	Các khoản đóng góp	711,718,225	701,648,053	0.99	
1	BHXXH 17,5%	528,546,478	518,476,306	0.98	
2	BHYT 3%	89,088,185	89,088,185	1.00	
3	KPCĐ 2%	64,387,504	64,387,504	1.00	
4	BHTN 1%	29,696,058	29,696,058	1.00	
6400	Thanh toán cá nhân	14,000,000	14,000,000	1.00	
4	Tăng thu nhập	14,000,000	14,000,000	1.00	
49	Trợ cấp khác				
6500	Dịch vụ công cộng	102,118,865	101,461,171	0.99	
1	Điện	75,961,145	75,303,451	0.99	
2	Nước uống	5,649,720	5,649,720	1.00	
4	Vệ sinh môi trường	20,508,000	20,508,000	1.00	
6550	Vật tư văn phòng	47,047,041	47,047,041	1.00	
51	VPP	13,178,060	13,178,060	1.00	
52	Công cụ, DC văn phòng		0		
99	Vật tư Vp khác	33,868,981	33,868,981	1.00	
6600	Thông tin liên lạc	15,619,570	15,619,570	1.00	
1	Điện thoại	504,363	504,363	1.00	
5	Cước phí Internet	9,894,607	9,894,607	1.00	
49	Khác	5,220,600	5,220,600	1.00	
99	Khác	-	-		
6650	Hội nghị	400,000	400,000	1.00	
57	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	0	0		
99	Chi phí khác	400,000	400,000	1.00	
6700	Công tác phí	6,000,000	6,000,000	1.00	
1	Tiền tàu xe	-	0		
2	Phụ cấp CTP	-	0		
3	Thuê phòng ngủ	-	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thự hiện đến quý 4/2024	Ước Thự hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thự hiện 12 tháng, năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
4	Khoản CTP	6,000,000	6,000,000	1.00	
6750	Chi phí thuê mượn	133,868,000	133,868,000	1.00	
51	Thuê phương tiện vận chuyển	10,236,000	10,236,000		
57	Thuê lao động trong nước	56,000,000	56,000,000	1.00	
99	Chi phí thuê mượn khác	67,632,000	67,632,000	1.00	
6900	Sửa chữa thường xuyên	149,204,150	149,204,150	1.00	
5	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	16,739,900	16,739,900	1.00	
6	Điều hòa nhiệt độ				
7	Sửa chữa nhà cửa	66,420,000	66,420,000	1.00	
8	Thiết bị phòng cháy chữa cháy				
12	Thiết bị tin học	14,114,750	14,114,750	1.00	
13	Tài sản và thiết bị văn phòng	2,000,000	2,000,000	1.00	
16	Máy bơm nước				
17	Bảo trì máy tính				
21	Đường điện, cấp thoát nước	25,951,500	25,951,500	1.00	
49	Máy móc, thiết bị khác	23,978,000	23,978,000	1.00	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên ôn	0			
56	Các thiết bị công nghệ thông tin				
7000	Chi phí NVCM	320,629,591	317,252,979	0.99	
1	Vật tư chuyên môn				
4	Đồng phục, trang phục				
6	Sách, tài liệu chuyên môn của ngành				
12	Chi phí hoạt động chuyên môn từng ngành	54,300,000	54,300,000	1.00	
49	Chi khác	266,329,591	262,952,979	0.99	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	42,000,000	42,000,000	1.00	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	42,000,000	42,000,000	1.00	
7750	Chi khác	90,383,374	90,383,374	1.00	
57	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3,550,974	3,550,974	1.00	
61	Tiếp khách	9,450,000	9,450,000	1.00	
99	Chi khác	77,382,400	77,382,400	1.00	
	Tổng cộng	5,970,322,443	5,843,895,965	0.98	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,065,000,000	1,060,571,153	1.00	
6000	Tiền lương	20,400,000	20,400,000	1.00	
1	Lương ngạch bậc				
3	Lương hợp đồng				
51	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HD	20,400,000	20,400,000	1.00	
6100	Phụ cấp	851,204,000	846,775,153	0.99	
5	Phụ cấp thêm giờ	851,204,000	846,775,153	0.99	
6300	Các khoản đóng góp	0	0		
1	BHXH 17.5%				
2	BHYT 3%				
3	KPCĐ 2%				
4	BHTN 1%				
6400	Các khoản thanh toán cá nhân	115,596,000	115,596,000	1.00	
49	Trợ cấp, phụ cấp khác	115,596,000	115,596,000	1.00	
6550	Vật tư văn phòng	0			
52	Công cụ, dụng cụ VP				
99	Vật tư văn phòng khác				
6750	Chi phí thuê mượn	0			
57	Thuê lao động trong nước				
58	Thuê đào tạo cán bộ				
7000	Chi phí NVCM	1,200,000	1,200,000	1.00	
4	Trang phục bảo vệ	1,200,000	1,200,000	1.00	
7750	Chi khác	76,600,000	76,600,000	1.00	
57					
99	Khác	76,600,000	76,600,000	1.00	
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm				
8006	Chi tính gián biên chế				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện đến quý 4/2024	Ước Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thực hiện 12 tháng, năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Tổng cộng	1,065,000,000	1,060,571,153	1.00	

Lập bảng



Hoàng Thị Hương Trang



An Thạnh, ngày 05 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Hồ Thị Diệp Phương



Đơn vị: Trường Tiểu học Lương Thế Vinh
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Khánh, ngày 05 tháng 02 năm 2018

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**Năm 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.105.000.000	7.048.467.118	99,20	
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.105.000.000	7.048.467.118	99,20	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.105.000.000	7.048.467.118	99,20	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.040.000.000	5.987.895.965	99,14	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.065.000.000	1.060.571.153	99,58	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2		3	4	5	6
1	Chi hoạt động kinh tế				
6	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tán				
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10					

Ngày 05 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



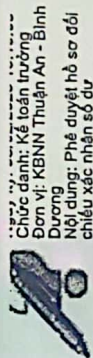
Hồ Thị Diệp Phương

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Lương Thế Vinh

Mã ĐVQHNS: 1031540

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Thuận An - Bình
Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chỉ		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	1.209.000.000	1.065.000.000	1.065.000.000	1.065.000.000	1.060.571.153	1.060.571.153	0	0	0	4.428.847
13	072	00000	59.886.329	4.436.000.000	5.910.436.114	5.910.436.114	5.970.322.443	5.843.895.965	5.843.895.965	0	0	51.000.000	126.426.478
14	072	00000	14.436.114	623.000.000	-14.436.114	-14.436.114	0	0	0	0	0	0	0
18	072	00000	0	0	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000	0	0	0	0
Cộng:			74.322.443	6.268.000.000	7.105.000.000	7.105.000.000	7.179.322.443	7.048.467.118	7.048.467.118	0	0	51.000.000	130.855.325
Phần KBNN ghi:													
13	072	00000	59.886.329	5.073.436.114	5.910.436.114	5.910.436.114	5.970.322.443	5.843.895.965	5.843.895.965	0	0	51.000.000	126.426.478
14	072	00000	14.436.114	-14.436.114	-14.436.114	-14.436.114	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN: Cột 2 nguồn 13, 14 C/L 637.436.114 do cơ quan tài chính nhập điều chỉnh DT với mã loại DT 01. Cơ quan tài chính nhập DT trên tabmis không khớp với QĐ giao dự toán của cấp có thẩm quyền.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

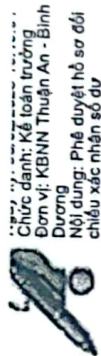
(Ký tên, đóng dấu)

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Lương Thế Vinh

Mã ĐVQHNS: 1031540

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Thuận An - Bình
Dương
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	20.400.000	20.400.000	20.400.000	20.400.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	072	6105	00000	0	0	846.775.153	846.775.153	846.775.153	846.775.153
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	115.596.000	115.596.000	115.596.000	115.596.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	072	7004	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Chi các khoản khác	12	072	7799	00000	0	0	76.600.000	76.600.000	76.600.000	76.600.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	2.545.294.201	2.545.294.201	2.545.294.201	2.545.294.201
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	308.043.810	308.043.810	308.043.810	308.043.810
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	57.861.000	57.861.000	57.861.000	57.861.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	890.072.299	890.072.299	890.072.299	890.072.299
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	5.904.000	5.904.000	5.904.000	5.904.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	363.081.317	363.081.317	363.081.317	363.081.317
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	54.755.000	54.755.000	54.755.000	54.755.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	518.476.306	518.476.306	518.476.306	518.476.306
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	89.088.185	89.088.185	89.088.185	89.088.185
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	64.387.504	64.387.504	64.387.504	64.387.504

Báo biểu thất nghiệp									
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6304	00000	0	0	29.696.058	29.696.058	29.696.058
Tiền điện	13	072	6404	00000	0	0	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Tiền nước	13	072	6501	00000	0	0	75.303.451	75.303.451	75.303.451
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6502	00000	0	0	5.649.720	5.649.720	5.649.720
Văn phòng phẩm	13	072	6504	00000	0	0	20.508.000	20.508.000	20.508.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6551	00000	0	0	13.178.060	13.178.060	13.178.060
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuế bao đường điện thoại, fax	13	072	6599	00000	0	0	33.868.981	33.868.981	33.868.981
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	072	6601	00000	0	0	504.363	504.363	504.363
Khác	13	072	6605	00000	0	0	9.894.607	9.894.607	9.894.607
Chi phí khác	13	072	6649	00000	0	0	5.220.600	5.220.600	5.220.600
Khoản công tác phí	13	072	6699	00000	0	0	400.000	400.000	400.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	072	6704	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Thuế lao động trong nước	13	072	6751	00000	0	0	10.236.000	10.236.000	10.236.000
Chi phí thuế mướn khác	13	072	6757	00000	0	0	56.000.000	56.000.000	56.000.000
Tài sản và thiết bị chuyển dùng	13	072	6799	00000	0	0	67.632.000	67.632.000	67.632.000
Nhà cửa	13	072	6905	00000	0	0	16.739.900	16.739.900	16.739.900
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6907	00000	0	0	66.420.000	66.420.000	66.420.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6912	00000	0	0	14.114.750	14.114.750	14.114.750
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6913	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6921	00000	0	0	25.951.500	25.951.500	25.951.500
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	6949	00000	0	0	23.978.000	23.978.000	23.978.000
Chi khác	13	072	7012	00000	0	0	54.300.000	54.300.000	54.300.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7049	00000	0	0	262.952.979	262.952.979	262.952.979
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7053	00000	0	0	42.000.000	42.000.000	42.000.000
Chi tiếp khách	13	072	7757	00000	0	0	3.550.974	3.550.974	3.550.974
Chi các khoản khác	13	072	7761	00000	0	0	9.450.000	9.450.000	9.450.000
	13	072	7799	00000	0	0	77.382.400	77.382.400	77.382.400

Thời gian
Địa điểm
I. THÀ

Thường thường xuyên	18	072	6201	00000	0	0	144.000.000	144.000.000	144.000.000	144.000.000
Phần KBNN ghi:	Cộng:				0	0	7.048.467.118	7.048.467.118	7.048.467.118	7.048.467.118

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thị Mỹ Lai

Người ký: Lê Thị Hương
Ngày ký: 05/02/2025 (18/10/24)
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Thành phố Hồ Chí Minh

Lê Thị Hương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Hương Trang

Hồ Thị Diệp Phương

Người ký: Hồ Thị Diệp Phương
Ngày ký: 05/02/2025 (18/10/24)
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường Tiểu học Lương Thế Vinh

Số: 33/QĐ-THLTV

An Thạnh, ngày 05 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách giao Quý 4 năm 2024
của Trường Tiểu học Lương Thế Vinh**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 34/QĐ-PGDĐT ngày 03/01/2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo Tp. Thuận An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách giao quý 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Lương Thế Vinh (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận chuyên môn có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KT;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Thị Diệp Phương

An Thạnh, ngày 05 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
(Theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018)

Thời gian: Hôm nay vào lúc 08h00 ngày 05 tháng 02 năm 2025

Địa điểm: Tại trường Tiểu học Lương Thế Vinh

Đã tiến hành lập bản niêm yết công khai theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ:

1. Bà Hồ Thị Diệp Phương	Hiệu trưởng.
2. Bà Phạm Thị Trang	Phó hiệu trưởng
3. Bà Lê Ngọc Kim Chi	Kế toán
4. Bà Phạm Thị Kim Huệ	CT CĐCS
5. Bà Bùi Nhung Gấm	Trưởng ban TTND
6. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	TT Tổ Văn phòng (Thư ký)
7. Bà Nguyễn Thanh Trúc	TT Tổ Lớp Một
8. Bà Trần Thị Thu Hà	TT Tổ Lớp Hai
9. Bà Trần Thu Thảo	TT Tổ Tốp Ba
10. Bà Phạm Anh Thư	TT Tổ Lớp Bốn
11. Bà Võ Thị Kim Hương	TT Tổ Lớp Năm
12. Bà Võ Thị Thắm	TT Tổ Bộ môn

II. NỘI DUNG:

Trường Tiểu học Lương Thế Vinh đã tiến hành niêm yết thực hiện công khai dự toán đầu năm 2024 theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018.

Biểu 03: Dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 4 năm 2024.

* Hình thức công khai:

+ Dán tại bảng tin trường và trước Hội đồng sư phạm.

+ Công khai trên website trường: <http://thluongthevinh.pgdtptthuanan.edu.vn>.

* Thời gian công khai: Từ 05/02/2025 đến hết ngày 05/05/2025

Hôm nay, trường lập biên bản niêm yết công khai và lưu vào hồ sơ của nhà trường.

Biên bản kết thúc lúc 8 giờ 30 phút cùng ngày. /.

Thư ký



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Hiệu trưởng



Hồ Thị Diệp Phương

